

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH H
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 21/2023/DS-ST

Ngày: 27-9-2023

V/v tranh chấp: Chia thừa kế, chia
tài sản, công nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH H, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Mạnh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Ngọc Thành và bà Bùi Thị Vân.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Thùy Dương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 27/9/2023 tại trụ sở Toà án nhân dân (viết tắt là: TAND) huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2022/TLST-DS ngày 22/11/2022; thụ lý bổ sung số 43a/2023/TLST-DS ngày 22/5/2023 về tranh chấp: Chia thừa kế, chia tài sản, công nhận quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18a/2023/QĐXX-ST-DS ngày 01/8/2023; Quyết định hoãn phiên toà số 13a/2023/QĐST-DS ngày 24/8/2023, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1954, có mặt.

2. **Bị đơn:** Anh Nguyễn Đức H sinh năm 1974, vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Chị Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1970, vắng mặt.

Địa chỉ: Số 444b khu phố M, phường P, TP Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai.

- Anh Nguyễn Đức N, sinh năm 1977, có mặt.

- Chị Vũ Thị L, sinh năm 1980, có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

- Chị Nguyễn Thị H1, sinh năm 1984, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn T, xã C, huyện Kim Động, tỉnh Hưng Yên.

4. **Người đại diện theo uỷ quyền của chị H1:** Bà Nguyễn Thị C sinh năm 1954; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

5. Người đại diện theo uỷ quyền của chị Ch: Anh Nguyễn Đức N sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương; có mặt.

6. Người làm chứng:

- Chị Nguyễn Thị Th, sinh năm 1989; vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đức P, sinh năm 1961; có mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn C, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1962; có mặt.

- Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1959; vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

+ Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1959; vắng mặt.

Địa chỉ: Số 57b đường C, phường T, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

- Bà Nguyễn Thị Th2, sinh năm 1966; vắng mặt.

Địa chỉ: Khu x, thị trấn G, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ, tại phiên toà nguyên đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền bà C, trình bày:

Bà và ông Nguyễn Đức H2, tên gọi khác Nguyễn Đình H2, sinh năm 1952 nhưng đã chết vào ngày 20/10/2018 là vợ chồng. Trước khi chết, ông H2 không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ dân sự. Bà và ông H2 sinh được bốn người con, gồm chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức N, chị Nguyễn Thị H1. Ngoài những người con nói trên, vợ chồng bà không còn có người con nào khác.

Khi ông H2 còn sống, vợ chồng bà tạo lập được khối tài sản, gồm: 714,4m² đất thuộc thửa số 466, diện tích 395m², hiện bà đang quản lý sử dụng và các thửa số 467 diện tích 82,2m²; thửa số 483 diện tích 60,5m²; thửa số 488 diện tích 92,1m²; thửa số 468, diện tích 84,6m². Các thửa đất nói trên đều thuộc tờ bản đồ số 1 tại thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương. Các thửa đất số 467, 468, 483, 488 do anh N, chị L là con trai, con dâu của ông bà quản lý, sử dụng. Diện tích đất nói trên đã tính theo số liệu đo đạc thẩm định thực tế.

Tại thửa đất số 466 có các tài sản, gồm: Một nhà xây mái bê tông hai tầng, trong đó tầng 1 diện tích 33,1m², tầng 2 xây gạch chỉ 110, lợp mái tôn, kết cấu sắt diện tích 24,5m² và có mái tôn diện tích 22,50m². Một lán 18,6m², kèm theo nền lát gạch, xây dựng tường gạch chỉ 110. Một lán tôn kết cấu sắt kích thước 7,8m², nền bê tông xi măng có khối lượng 23,4m³. Một bể nước ngầm (vị trí dưới lán tôn 18,6m²) 9m³. Một sân bê tông xi măng, diện tích 93,4m². Một công trình phụ 27,8m². Một chuồng chăn nuôi 11,6m². Một chuồng chăn nuôi 9m². Trụ cổng (02 trụ) 0,96m³ và cánh cổng (loại di chuyển) 8,10m². Một đoạn tường gạch ký hiệu

B2-B4, kích thước 0,29m³. Một đoạn tường gạch, ký hiệu B5-B7, kích thước 1,79m³. Hai cây nhãn. Một cây mít. Một cây bưởi. Các tài sản này bà đang quản lý, sử dụng.

Ngày 15/01/2010, bà cùng ông H2 lập văn bản tặng cho, chuyển quyền sử dụng đất các thửa đất 467, 468, 483, 488 thuộc tờ bản đồ số 1 có tổng diện tích 319,4m² đất cho anh N chị L được quyền sử dụng, định đoạt. Sau khi chuyển quyền sử dụng đất, vợ chồng bà chỉ còn sử dụng 395m² đất thuộc thửa số 466 trong đó có 154m² đất nông nghiệp trồng cây hàng năm (được giao theo Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/4/1992, Quyết định 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992 của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hải Hưng về việc giao đất tiêu chuẩn nông nghiệp trồng cây hàng năm, gọi là đất 03) của bà, ông H2, chị Ch, anh H, anh N, chị H.

Nay bà C khởi kiện đề nghị Toà án chia di sản thừa kế theo pháp luật phần tài sản của ông H2 để lại nằm trong khối tài sản chung với bà tại thửa đất 466 và tài sản gắn liền với đất, sau khi đã trích trả đất 03 cho bà, chị Ch, anh H, anh N, chị H1. Đồng thời, bà đề nghị Toà án công nhận anh N chị L được quyền sử dụng, định đoạt 319,4m² đất kèm theo tài sản gắn liền với đất thuộc các thửa số 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T. Đối với công sức trông nom, nuôi dưỡng ông H2 và công sức quản lý, duy trì tài sản, bà không yêu cầu Toà án giải quyết. Ngoài nội dung trên, bà C không đề nghị giải quyết thêm nội dung nào khác.

Theo biên bản lấy lời khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, bị đơn anh H trình bày:

Anh là con ông H2, bà C. Ông H2 đã chết vào ngày 20/10/2018, trước khi chết không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ dân sự. Bố mẹ anh sinh được bốn người con gồm chị Ch, anh, anh N, chị H1, ngoài ra không còn có người con nào khác. Khi ông H2 còn sống, ông H2 bà C tạo lập được 390m² đất thuộc thửa 466 tờ bản đồ số 1 kèm theo các tài sản trên đất, hiện do bà C quản lý, sử dụng và 321m² đất tại các thửa số 467, 468, 483, 488 do anh N chị L (là em trai, em dâu) quản lý, sử dụng. Quá trình sử dụng đất anh N, chị L đã xây dựng nhà ở, công trình phụ trợ trên đất, tạo lập khuôn viên riêng thửa đất.

Nay các bên đương sự tranh chấp, anh có quan điểm đề nghị Toà án chia 390m² đất thuộc thửa số 466, tờ bản đồ số 1 kèm theo tài sản trên đất cho anh quản lý, sử dụng, bởi lẽ: Bố mẹ anh có bốn người con, nhưng chỉ có anh, anh N là con trai, anh lại là con trai trưởng trong gia đình, nên có quyền được sử dụng thửa đất số 466 để làm nơi thờ tự, thờ cúng tổ tiên. Mặt khác anh N đã được bố mẹ cho đất (321m²), nên anh yêu cầu gia đình phải cho phần đất tương ứng như đã cho anh N. Đối với 321m² đất thuộc các thửa số 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1, anh đề nghị giao cho anh N quản lý, sử dụng. Ngoài nội dung trên, anh H không đề nghị Toà án giải quyết thêm nội dung nào khác.

Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, tại phiên toà người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền, anh N, chị L thống nhất trình bày:

Anh, chị là con trai, con dâu ông H2, bà C. Về mối quan hệ gia đình; tài sản của ông H2, bà C; thời gian chết, diện, hàng thừa kế của ông H2 cũng như yêu cầu khởi kiện của bà C, anh chị nhất trí. Khi ông H2 còn sống, ông H2 bà C đã lập văn bản chuyển quyền sử dụng 321m² đất tại xóm 9, thôn N, xã T; nay là các thửa đất 467, 468, 483, 488 thuộc tờ bản đồ số 1, diện tích đo đạc thực tế 319,4m² đất cho anh chị được quyền sử dụng, định đoạt. Do bố mẹ đã định đoạt chuyển quyền sử dụng đất, nên anh chị đã lập khuôn viên thửa đất, xây dựng nhà ở, các công trình phụ trợ, không ai có ý kiến phản đối, tranh chấp về quyền sử dụng đất. Việc anh chị chưa đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất cũng không làm mất đi quyền định đoạt của anh chị đối với tài sản này. Nay xảy ra tranh chấp anh N, chị L đề nghị Toà án công nhận 319,4m² thuộc các thửa đất 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T (theo hồ sơ đất đai lập năm 1997) được quyền sử dụng, định đoạt của anh chị. Về tài sản tọa lạc trên phần đất 319,4m² là do anh chị tạo lập, nên không yêu cầu giải quyết. Ngoài nội dung trên, anh N chị L không đề nghị giải quyết thêm nội dung nào khác.

Những người làm chứng chị Th, ông P, bà Nh, bà L, bà Th1, bà Th2, đều thống nhất trình bày: Các ông bà và chị Th đều là người thân thuộc trong gia đình của các bên đương sự. Khi ông H2 chết (ngày 20/10/2018) không để lại di chúc, không để lại nghĩa vụ dân sự. Tài sản của ông H2, bà C tạo lập được là 395m² đất thuộc thửa 466, tờ bản đồ số 1 và tài sản gắn liền với đất tại xóm 9, thôn N, xã T. Khi ông H2 còn sống, ông H2 cùng bà C đã lập văn bản ghi ngày 15/01/2010, nội dung định đoạt chuyển quyền sử dụng 321m² đất, nay là các thửa đất 467, 468, 483, 488, diện tích đo đạc thực tế 319,4m² thuộc tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T cho anh N chị L được quyền sử dụng, định đoạt. Sau khi được bố mẹ chuyển quyền sử dụng đất, vợ chồng anh N đã xây dựng nhà ở, công trình phụ trợ trên đất, tạo lập khuôn viên thửa đất không ai có ý kiến phản đối, tranh chấp gì. Nay các ông bà và chị Thu đề nghị Toà án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C đối với thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1; đề nghị công nhận anh N chị L có quyền sử dụng, định đoạt 319,4m² thuộc các thửa đất 467, 468, 483, 488, tờ bản đồ số 1 và tài sản trên đất.

Theo yêu cầu của đương sự, Tòa án đã tiến hành thẩm định tại chỗ và định giá tài sản đối với các tài sản, như sau:

Thửa số 466, tờ bản đồ số 1, diện tích đo đạc thực tế 395m², là đất ở hiện bà C đang quản lý, có giá trị thị trường 4.500.000đ/m². Các tài sản trên đất gồm: Một nhà ở trị giá 88.800.000đ. Một lán tôn 18,6m², trị giá 2.267.000đ. Một lán tôn 7,8m² trị giá 5.145.000đ. Một bể nước ngầm (tại vị trí dưới lán tôn 18,6m²) trị

giá 8.734.000đ. Một sân bê tông xi măng trị giá 2.789.000đ. Một công trình phụ 27,8m² trị giá 14.110.000đ. Một chuồng chăn nuôi 11,6m² trị giá 0đ. Một chuồng chăn nuôi 9m² trị giá 0đ. Trụ cổng trị giá 234.000đ. Cánh cổng trị giá 537.000đ. Đoạn tường ký hiệu B2-B4 trị giá 0đ. Đoạn tường ký hiệu B5-B7 trị giá 0đ. Hai cây nhãn trị giá 6.000.000đ. Một cây mít trị giá 380.000đ. Một cây bưởi trị giá 150.000đ.

Các thửa 467 diện tích 82,2m²; thửa số 483 diện tích 60,5m²; thửa số 488 diện tích 92,1m² đều là đất ở và thửa số 486 diện tích 84,6m² là đất trồng cây lâu năm, hiện anh N chỉ L quản lý, sử dụng. Các thửa đất gộp lại hình thành một mảnh đất, tổng diện tích 319,4m² đất, có giá trị thị trường đối với đất ở 4.500.000đ/m²; đất vườn gắn liền với đất ở, đất ao đã san lấp tạo mặt bằng để hình thành vườn (gọi là đất trồng cây lâu năm) 2.200.000đ/m². Tài sản gắn liền với đất, gồm: Một nhà ở diện tích 88m² trị giá 352.514.000đ. Một bể đựng nước 19,2m³ trị giá 33.035.000đ. Một bếp xây 32,7m² trị giá 146.151.000đ. Một lán tôn 32,7m² trị giá 14.329.000đ. Một sân kết cấu bê tông xi măng 115,5m² trị giá 19.705.000đ. Trụ cổng trị giá 2.092.000đ. Cánh cổng (loại di chuyển), kích thước 8,10m² trị giá 537.000đ và một cây vải trị giá 1.200.000đ.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Bà C, anh N, chị L đều giữ nguyên quan điểm như đã trình bày ở trên. Bà C xác định về công sức trồng nom, nuôi dưỡng ông H2 cũng công sức quản lý, duy trì tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết. Quan điểm của chị H1 giao kỷ phần thừa kế cùng đất 03 cho bà C được sử dụng, không kèm theo bất cứ điều kiện gì. Chị Ch, anh N đề nghị chia thừa kế đối với di sản của ông H2 và xác định phần tài sản của bà C, đất 03 của các đồng thừa kế tại thửa đất số 466 và giao hiện vật bằng đất cho bà C, anh H sử dụng. Nếu phân tài sản, trong đó có kỷ phần thừa kế bà C được hưởng có giá trị nhiều hơn, chị Ch, anh N không yêu cầu bà C phải trả chênh lệch giá trị tài sản. Đối với anh H quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập họp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành và người tham gia tố tụng (trừ anh H) đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) áp dụng: Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình. Điều 210, 221 609, 610, 611, 612, 613, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà C và yêu cầu độc lập của anh N, chị L. Xác định ông H2, bà C, anh H, anh N, chị Ch, chị H1 mỗi người bị trừ 25,6m² đất 03 tại thửa số 466, tờ bản đồ số 1. Tài sản của ông H2, bà Chính còn lại là 241m² đất và toàn bộ tài sản trên đất tọa lạc tại thửa đất 466. Ông H2, bà C mỗi người được hưởng ½ giá trị đất và tài sản trên đất. Xác định di sản của ông H2 gồm ½ tài sản được chia trong khối tài sản với bà C và 25,6m² đất 03. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 gồm bà C, chị Ch, anh H, anh N, chị H1. Chia di sản thừa kế của ông H2 cho 05 người tương ứng 05 kỷ phần thừa kế. Đề

nghi giao hiện vật bằng đất tại thửa 466 cho bà C và anh H sử dụng; nếu người nào được hưởng giá trị lớn hơn phần giá trị tài sản được nhận phải thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác giá trị bằng tiền. Công nhận anh N chị L có quyền sử dụng, định đoạt 319,4m² đất thuộc các thửa 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T và tài sản trên đất. Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, HĐXX, nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn anh Nguyễn Đức H đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có lý do. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Ch, chị Nguyễn Thị H1 vắng mặt, nhưng chị Ch đã uỷ quyền cho anh Nguyễn Đức N tham gia tố tụng; chị H1 đã uỷ quyền cho bà Nguyễn Thị C tham gia tố tụng. Căn cứ các Điều 227, 228, 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn bà C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế phần di sản là tài sản của ông H2 để lại nằm trong khối tài sản là $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất của ông H2 chung với bà C thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh N, chị L có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án công nhận 319,4m² đất thuộc các thửa đất số 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương đã được ông H2, bà C chuyển quyền sử dụng đất vào ngày 15/01/2010 thuộc quyền sử dụng, định đoạt của anh N, chị L. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là chia thừa kế theo pháp luật, chia tài sản và công nhận quyền sử dụng đất.

[3]. Về hàng thừa kế: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ thu thập được cũng như lời khai của các đương sự, HĐXX xác định ông Nguyễn Đức H2 sinh năm 1952, đã chết ngày 20/10/2018 và bà Nguyễn Thị C là vợ chồng và sinh được những người con, gồm chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức N, chị Nguyễn Thị H1; ngoài ra ông H2, bà C không còn có người con nào khác. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của ông H2 có 05 người, gồm bà C, chị Ch, anh H, anh N, chị H1, tương ứng với 05 kỷ phần được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông H2.

[4]. Về nội dung vụ án:

[4.1]. Đối với yêu cầu độc lập của anh N, chị L: Về yêu cầu Toà án công nhận 321m² nay đo đạc thực tế là 319,4m² đất thuộc các thửa đất số 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T thuộc quyền sử dụng, định đoạt của anh N, chị L, HĐXX thấy rằng: Ngày 15/01/2010 ông H2, bà C lập văn bản chuyển quyền sử dụng đất cho anh N, chị L với tiêu đề Giấy di chúc, nội dung chuyển quyền sử dụng 321m² đất với tứ cận “...phía nam giáp ông G, phía tây giáp ông S, phía bắc

giáp đường cái làng, phía đông giáp ngõ đi của bố ...” đo đạc thực tế là 319,4m². Xét văn bản ghi với tiêu đề Giấy di chúc, nhưng nội dung văn bản thể hiện là chuyển quyền cho anh N chị L “...nay tôi cho con trai thứ hai tôi tên là Nguyễn Đức N con dâu là Vũ Thị L số diện tích là 321m²...”. Quá trình giải quyết vụ án, bà C xác định vợ chồng bà đã chuyển quyền diện tích đất nói trên cho anh N chị L vào ngày 15/01/2010, đến nay không có tranh chấp. Như vậy, việc chuyển quyền sử dụng đất của ông H2, bà C cũng như lời khai nhận của bà C trong quá trình giải quyết vụ án phù hợp với lời khai nhận của anh H “...phần diện tích 321m², hiện tại vợ chồng anh N đang quản lý, thì anh N được tiếp tục sở hữu...”, phù hợp với lời khai nhận của những người tham gia tố tụng khác. Như vậy, lời khai nhận của những người tham gia tố tụng phù hợp với nhau, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là sự kiện, tình tiết không phải chứng minh, nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu độc lập của anh N, chị L và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát. Căn cứ Điều 213 Bộ luật Dân sự, Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình, HĐXX công nhận anh N chị L có quyền sử dụng, định đoạt 319,4m² đất thuộc các thửa số 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T. Đồng thời anh N, chị L còn được sở hữu các tài sản trên đất do anh chị tạo lập.

[4.2]. Về tài sản của bà C và di sản thừa kế của ông H2 để lại tại thửa số 466, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T diện tích 395m² đất và tài sản trên đất, HĐXX xác định:

[4.2.1]. Khi thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 28/4/1992, Quyết định 721/QĐ-UB ngày 17/9/1992, Quyết định 235/QĐ-UB ngày 25/02/1993 của Tỉnh uỷ, UBND tỉnh Hải Hưng về việc giao đất 03 cho hộ gia đình sử dụng ổn định lâu dài, trong đó hộ gia đình bà C. Do đất ở rộng hơn tiêu chuẩn được hưởng, nên địa phương đã trừ đất 03 của 06 nhân khẩu trong gia đình bà C tại thời điểm giao đất, gồm: Ông H2, bà C, chị Ch, anh H, anh N, chị H1 mỗi một người 25,6m², tổng cộng 154m² đất. Như vậy, trong 395m² đất thuộc thửa số 466, tờ bản đồ số 1 có 154m² đất 03 của 06 người nói trên. Nay xảy ra tranh chấp, bà C là người quản lý sử dụng thửa đất số 466 phải có nghĩa vụ trả lại cho chị Ch, anh H, anh N, chị H1 mỗi một người 25,6m² đất. Sau khi trích trả đất 03, diện tích đất còn lại tại thửa 466 chỉ còn 292,6m² đã bao gồm cả đất 03, là đất của ông H2 bà C. Theo kết quả định giá tài sản theo giá giao dịch thị trường tại thời điểm tranh chấp, giá trị 01m² đất là 4.500.000đ x 292,6m² đất, bằng 1.316.700.000đ.

[4.2.2]. Về tài sản tọa lạc trên thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 do ông H2 bà C tạo lập, gồm: Một nhà ở trị giá 88.800.000đ. Một lán tôn 18,6m² trị giá 2.267.000đ. Một lán tôn 7,8m² trị giá 5.145.000đ. Một bể nước ngầm (tại vị trí dưới lán tôn 18,6m²) trị giá 8.734.000đ. Một sân bê tông xi măng trị giá 2.789.000đ. Một công trình phụ 27,8m² trị giá 14.110.000đ. Một chuồng chăn

nuôi 11,6m² trị giá 0đ. Một chuồng chăn nuôi 9m² trị giá 0đ. Trụ công trị giá 234.000đ. Cánh công trị giá 537.000đ. Một đoạn tường ký hiệu B2-B4 trị giá 0đ; đoạn tường ký hiệu B5-B7 trị giá 0đ. Hai cây nhãn trị giá 6.000.000đ. Một cây mít trị giá 380.000đ. Một cây bưởi trị giá 150.000đ. Tổng giá trị tài sản trên đất là 129.146.000đ. Tổng giá trị tài sản của ông H2, bà C là 1.316.700.000đ + 129.146.000đ, thành tiền 1.445.846.000đ.

[4.2.3]. Căn cứ quy định tại Điều 212, 213 Bộ luật dân sự, Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 131 Luật đất đai, thì quyền sử dụng đất của bà C là $\frac{1}{2}$ diện tích đất 292,6m², gồm: 120,7m² đất ở + 25,6m² đất 03 thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 01, tổng diện tích đất 146,3m² trị giá 658.350.000đ kèm theo $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất $129.146.000\text{đ}/2 = 64.573.000\text{đ}$, tổng giá trị tài sản của bà C trị giá 722.923.000đ. Di sản thừa kế của ông H2, gồm: 120,7m² đất ở + 25,6m² đất 03 thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1, trị giá 658.350.000đ, kèm theo $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản trên đất $129.146.000\text{đ}/2 = 64.573.000\text{đ}$. Di sản thừa kế của Hồng để lại có tổng trị giá 722.923.000đ.

[4.3]. Về chia di sản thừa kế của ông H2: Như đã phân tích tại mục [3], mục [4.2.2], [4.2.3] và căn cứ vào Điều 649, 650, 651 Bộ luật Dân sự. Di sản thừa kế của ông H2 là 722.923.000đ được chia cho những người thừa kế theo pháp luật ở hàng thứ nhất của ông H2, gồm bà C, chị Ch, anh H, anh N, chị H1 mỗi một kỷ phần thừa kế là 144.584.600đ.

[4.3.1]. Về chia di sản của ông H2 và tài sản của bà C, HĐXX thấy rằng:

Trong khối tài sản của bà C với ông H2 có 395m² đất thuộc thửa số 466, tờ bản đồ 1 bản đồ địa chính xã T, xét diện tích đất này đủ điều kiện để chia thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế cũng như xác định phần tài sản của bà C nằm chung với khối di sản của ông H2. Về nơi sinh sống của đương sự, thấy: Đối với anh N như đã nhận định tại mục [4.1] đã có nhà đất ổn định tại phần đất bố mẹ tặng cho. Chị Ch sinh sống tại tỉnh Đồng Nai đến nay 30 năm. Chị H1 là người xuất gia đi tu hành Phật giáo, sinh sống tại tỉnh Hưng Yên. Các chị Ch, Hiệp khi lớn lên không sinh sống tại thửa đất đang tranh chấp, nên không có nhu cầu bức thiết về nhà đất để tạo lập chỗ ở. Đối với bà C là mẹ của đương sự, là người cao tuổi, hiện đang quản lý, sử dụng thửa đất để sinh sống, nên phải có nhà đất để sử dụng, tạo lập chỗ ở khi tuổi đã cao, nên xem xét giao cho bà C được sử dụng phần đất gắn liền với nhà ở về phía tây của thửa đất. Vì vậy chia cho bà C được sử dụng khoảng 230,6m² đất, trong đó có 146,3m² đất là tài sản của bà C; 29,26m² đất là kỷ phần thừa kế; 54,86m² đất là kỷ phần thừa kế và đất 03 của chị H1 để bà C sử dụng. Do bà C sử dụng khoảng 230,6m² đất là một phần của thửa đất số 466, trên phần đất được chia nói trên, có các tài sản gồm: Một nhà ở trị giá 88.800.000đ. Một lán tôn 18,6m² trị giá 2.267.000đ. Một lán tôn 7,8m² trị giá 5.145.000đ. Một bể nước ngầm (tại vị trí dưới lán tôn 18,6m²) trị giá 8.734.000đ. Một phần sân bê

tông xi măng 27,9m² trị giá 833.000đ. Một công trình phụ 27,8m² trị giá 14.110.000đ. Một đoạn tường ký hiệu B2-B4 trị giá 0đ. Một chuồng chăn nuôi 9m² trị giá 0đ. Một cây nhãn ký hiệu nhãn 2 trị giá 3.000.000đ. Một cây mít trị giá 380.000đ. Tổng giá trị tài sản là 123.269.000đ, nên cần giao các tài sản này cho bà C được sở hữu. Đối với anh H xin nhận toàn bộ bằng hiện vật là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 466, tuy nhiên như đã phân tích ở trên, thửa đất là tài sản chung của ông H2, bà C; nay ông H2 chết, không để lại di chúc thì anh H và các đồng thừa kế khác của ông H2 đều có quyền nghĩa vụ và hưởng kỹ phần thừa kế bằng nhau. Mặt khác các đồng thừa kế khác không đồng ý với ý kiến của anh H, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của anh H đề nghị được sử dụng toàn bộ thửa đất.

Xét hoàn cảnh thực tế của anh H, thấy rằng: Anh H có nhà đất ở ổn định cũng tại thôn N, xã T, tuy nhiên anh H là con trai trưởng trong gia đình, theo truyền thống, phong tục là người chịu trách nhiệm thờ tự, thờ cúng tổ tiên, nên ngoài việc trích trả lại đất 03 và kỹ phần thừa kế bằng đất, cần giao kỹ phần thừa kế cũng như đất 03 của chị Ch, anh N bằng hiện vật cho anh H sử dụng. Do giao cho anh H sử dụng ở mức khoảng 164,4m² đất, trong đó có 29,26m² đất là di sản thừa kế; 25,6m² đất 03 của anh H; 109,72m² đất di sản thừa kế và đất 03 của chị Ch, anh N. Do được hưởng kỹ phần thừa kế và đất 03 của chị Ch, anh N bằng hiện vật là đất, nên anh H có nghĩa vụ trả giá trị kỹ phần thừa kế, giá trị đất 03 cho chị Ch, anh N, mỗi một người là 246.870.000đ. Tại phần đất được chia, anh H còn được sở hữu các tài sản, gồm: Một phần sân bê tông xi măng 65,5m² trị giá 1.956.000đ. Trụ cổng trị giá 234.000đ. Cánh cổng trị giá 537.000đ. Một chuồng chăn nuôi 11,6m² trị giá 0đ. Đoạn tường bao ký hiệu B5-B6 trị giá 0đ. Một cây nhãn trị giá 3.000.000đ. Một cây bưởi trị giá 150.000đ. Tổng giá trị tài sản là 5.877.000đ.

[4.3.2]. Tổng giá trị tài sản tọa lạc trên thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 do ông H2, bà C tạo lập là 129.146.000đ, trong đó bà C đang quản lý trị giá 123.269.000đ, anh H được giao phần đất, trên đất có các tài sản trị giá 5.877.000đ. Xét tài sản nói trên là của ông H2, bà C tạo lập nên $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản bằng 64.573.000đ là tài sản của bà C. Ngoài ra bà C, chị Ch, anh H, anh N, chị H1 mỗi một được hưởng thừa kế phần tài sản trên đất $64.573.000đ/5$ kỹ phần = 12.914.600đ. Tổng giá trị tài sản chị Ch, anh H, anh N, chị H1 mỗi một được hưởng gồm kỹ phần thừa kế 144.584.600đ và 115.200.000đ (là trị giá 25,6m² đất 03 của từng người), thành tiền là 259.784.600đ. Giá trị tài sản trên đất bà C được hưởng trị giá 77.487.600đ (64.573.000đ + 12.914.600đ), nên bà C có nghĩa vụ trả chênh lệch giá trị tài sản cho chị Ch, anh N, chị H1 mỗi một người là 12.914.000đ. Quá trình giải quyết vụ án, chị H1 có quan điểm đối với kỹ phần thừa kế được hưởng và đất 03 tự nguyện tặng cho bà C không kèm theo bất cứ điều kiện gì (không yêu cầu bà C phải trả tiền). Chị Ch, anh N tự nguyện không yêu cầu bà C

phải trả số tiền chênh lệch của mỗi một người là 12.914.600đ. Vì vậy HĐXX chấp nhận sự tự nguyện của chị H1, chị Ch, anh N và bà C. Anh H quản lý các tài sản trên đất trị giá 5.877.000đ, nên bà C còn có nghĩa vụ trả sang cho anh H số tiền 7.037.600đ (12.914.000đ - 5.877.000đ).

[5]. Đối với công sức trông nom, nuôi dưỡng ông H2 cũng công sức quản lý, duy trì tài sản, bà C tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không xem xét giải quyết.

[6]. Về chi phí xem xét thẩm định tài sản tại chỗ, định giá tài sản: Bà C đã nộp tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tài sản tại chỗ, định giá tài sản và tự nguyện chịu toàn bộ số tiền này, không yêu cầu các đương sự khác phải chịu cùng, nên HĐXX không phải đặt ra để giải quyết.

[7] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, nộp án phí và lệ phí Tòa án. Nguyên đơn bà C là người cao tuổi (trên 60 tuổi), nên được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm. Do bà C được chị H1 tặng cho kỷ phần thừa kế và đất 03, nên bà C tự nguyện chịu, nộp thay án phí cho chị H1. Đối với chị Ch, anh H, anh N, chị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị kỷ phần thừa kế được chia. Đối với yêu cầu độc lập của anh N, chị L được chấp nhận, nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, đồng thời được hoàn trả lại số tiền 300.000đ tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003564 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Điều 147, 227, 228, 229, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 212, 213, 609, 611, 612, 613, 614, 623, 649, 650, 651, 660 và các Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự. Khoản 3 Điều 103, Điều 131, 166, 167, 210 của Luật đất đai. Điều 33, 59 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị C.
2. Trích trả lại cho chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức N, chị Nguyễn Thị H1 mỗi một người 25,6m² đất 03 (trị giá 115.200.000đ) thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.
3. Xác định 146,3m² đất là phần tài sản thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của bà Nguyễn Thị C, gồm 120,7m² đất ở; 25,6m² đất 03 trị giá 658.350.000đ và trị

giá $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với đất 64.573.000đ thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

4. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức H2, gồm: 120,7m² đất ở; 25,6m² đất 03 trị giá 658.350.000đ và trị giá $\frac{1}{2}$ tài sản gắn liền với đất là 64.573.000đ thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương. Di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức H2 trị giá là 722.923.000đ.

5. Xác định người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông Nguyễn Đức H2, gồm: Bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức N, chị Nguyễn Thị H1 tương ứng với 05 kỷ phần thừa kế. Mỗi một kỷ phần thừa kế được hưởng trị giá 722.923.000đ/5 thành tiền 144.584.600đ.

6. Xác định chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức N, chị Nguyễn Thị H1 mỗi một người được hưởng giá trị tài sản 259.784.600đ (gồm 144.584.600đ là di sản thừa kế + 115.200.000đ là trị giá 25,6m² đất 03).

7. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị H1 tặng cho kỷ phần thừa kế được hưởng từ di sản thừa kế của ông Nguyễn Đức H2 và phần đất 03 tại thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương cho bà Nguyễn Thị C không kèm theo bất cứ điều kiện gì.

8. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức N không yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả số tiền chênh lệch tài sản mỗi một người là 12.914.600đ tại thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 bản đồ địa chính xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

9. Chia hiện vật:

9.1- Bà Nguyễn Thị C được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 230,6m² đất. Trong đó có 146,3m² đất là tài sản của bà C; 29,26m² đất là kỷ phần thừa kế; 54,86m² đất kỷ phần thừa kế và đất 03 của chị Nguyễn Thị H1 tặng cho, không kèm theo bất cứ điều kiện gì thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

Bà Nguyễn Thị C được sở hữu các tài sản nằm trên phần đất 230,6m² đất thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương, gồm: Một nhà ở trị giá 88.800.000đ. Một lán tôn 18,6m² trị giá 2.267.000đ. Một lán tôn 7,8m² trị giá 5.145.000đ. Một bể nước ngầm (tại vị trí dưới lán tôn 18,6m²) trị giá 8.734.000đ. Một phần sân bê tông xi măng 27,9m² trị giá 833.000đ. Một công trình phụ 27,8m² trị giá 14.110.000đ. Một đoạn tường ký hiệu B2-B4 trị giá 0đ. Một chuồng chăn nuôi 9m² trị giá 0đ. Một cây nhãn ký hiệu nhãn 2 trị giá 3.000.000đ. Một cây mít trị giá 380.000đ.

Phần diện tích đất của bà Nguyễn Thị C và tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm B1-B2-B3-B4-B4.1-B8.1-B9-B10-B11-B12-B13-B14-B15-B16-B17-B1.

9.2 - Giao, chia anh Nguyễn Đức H được quyền quản lý, sử dụng, định đoạt 164,4m² đất đã làm tròn số. Trong đó có 29,26m² đất là kỷ phần thừa kế; 25,6m² đất 03 của anh H; 109,72m² đất kỷ phần thừa kế và đất 03 của chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức N thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

Anh Nguyễn Đức H được sở hữu tài sản nằm trên phần đất 164,4m² thuộc thửa đất số 466, tờ bản đồ số 1 thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương, gồm: Một phần sân bê tông xi măng 65,5m² trị giá 1.956.000đ. Trụ công trị giá 234.000đ. Cánh cổng trị giá 537.000đ. Một chuồng chăn nuôi 11,6m² trị giá 0đ. Đoạn tường bao ký hiệu B5-B7 trị giá 0đ. Một cây nhãn ký hiệu nhãn 1 trị giá 3.000.000đ. Một cây bưởi trị giá 150.000đ.

Phần diện tích đất của anh Nguyễn Đức H và tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm B4.1-B5-B6-B7-B8-B8.1-B4.1;

Đối với phần đất được chia như trên, trong quá trình phân chia tài sản trên đất nếu phần tài sản nào liên quan đến phần đất chia cho bên kia thì bên được chia phải tự thay đổi kết cấu để trả lại phần lưu không cho phía bên kia. Mọi tài sản khác mà các bên đương sự không đề nghị giải quyết và cây cối thuộc phần đất của ai người đó được quyền sở hữu. Nếu đường ranh giới thửa đất phạm vào tài sản của ai thì người đó phải tự tháo dỡ, phá bỏ tài sản để tạo ranh giới thửa đất.

10. Về thanh toán trả giá trị kỷ phần thừa kế bằng tiền:

- Buộc bà Nguyễn Thị C có nghĩa vụ thanh toán trả chênh lệch giá trị tài sản cho anh Nguyễn Đức H 7.037.600đ.

- Buộc anh Nguyễn Đức H có nghĩa vụ thanh toán trả kỷ phần thừa kế và trị giá 25,6m² đất tiêu chuẩn 03 bằng tiền cho chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức N mỗi một người là 246.870.000đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành, nếu người phải thi hành án chưa thi hành khoản trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

11. Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức N, chị Vũ Thị L. Công nhận 319,4m² đất thuộc các thửa đất số 467, 468, 483, 488 tờ bản đồ số 1 ở thôn N, xã T, huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương

thuộc quyền quản lý, sử dụng, định đoạt của anh Nguyễn Đức Ngọc, chị Vũ Thị L. Anh N, chị L còn được tiếp tục sở hữu các tài sản trên đất do anh chị tạo lập.

Phần diện tích đất của anh Nguyễn Đức N, chị Vũ Thị L và tài sản trên đất được giới hạn bởi các điểm A1-A2-A3-A4-A5-A6-A7-A8-A9-A10-A11-A12-A13-A1.

(Đất và tài sản trên đất có sơ đồ kèm theo bản án).

12. Về án phí dân sự sơ thẩm:

12.1 - Miễn khoản tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C (đối với phần tài sản là tài sản chung của bà C nằm trong khối di sản của ông H2, kỷ phần thừa kế).

12.2 - Chấp nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị C nộp thay án phí dân sự cho chị Nguyễn Thị H1 là 12.989.000đ đã làm tròn số, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

12.3 - Chị Nguyễn Thị Ch, anh Nguyễn Đức H, anh Nguyễn Đức N, mỗi một người phải chịu 12.989.000đ đã làm tròn số, tiền án phí dân sự sơ thẩm.

12.4 - Trả lại anh Nguyễn Đức N, chị Vũ Thị L 300.000đ tiền tạm ứng án phí, theo Biên lai thu tiền số AA/2021/0003564 ngày 22/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thanh H, tỉnh Hải Dương.

13. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Người đại diện theo uỷ quyền;
- VKSND huyện Thanh H;
- Chi cục THADS huyện Thanh H;
- UBND xã T, huyện Thanh H;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Toà án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Mạnh Tuấn